

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.260	26.260	VNĐ
	AUD	16.870	16.970	17.400	17.400	VNĐ
	CAD	18.770	18.880	19.350	19.350	VNĐ
	CHF		32.430		33.300	VNĐ
	EUR	30.050	30.180	30.980	30.980	VNĐ
	GBP	34.720	34.880	35.780	35.780	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,40	175,90	179,40	180,40	VNĐ
	NZD		15.470		16.000	VNĐ
	SGD	20.000	20.180	20.710	20.710	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 14/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 14, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.